

So sánh ngôn ngữ học biến đổi - tạo sinh của Chomsky và ngôn ngữ học chức năng của Halliday

Lê Văn Canh*

*Phòng Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 06 tháng 8 năm 2010

Tóm tắt. Noam Chomsky và Michael Halliday là hai trong số những nhà ngôn ngữ học lớn của thời đại chúng ta. Lý thuyết ngôn ngữ học của hai ông đều có ảnh hưởng sâu rộng trong giới ngôn ngữ học lý thuyết và ngôn ngữ học ứng dụng, mặc dù đó là hai trường phái lý thuyết khác nhau do chúng được dựa trên hai cơ sở triết học khác nhau. Chomsky chịu ảnh hưởng của triết học Descartes cho rằng ý thức và vật chất không có bất cứ mối liên hệ gì với nhau còn Halliday chịu ảnh hưởng của thuyết tiến hóa của Darwin rằng ngôn ngữ và ý thức tuân theo những quy luật của mọi vấn đề trong đời sống hiện thực. Bài viết này trình bày những nội dung chính, những luận điểm quan trọng trong lý thuyết của hai nhà ngôn ngữ học vĩ đại này. Trên cơ sở đó, tác giả đi đến kết luận rằng lý thuyết của hai ông thực chất không loại trừ nhau mà nằm trên một thể liên tục. Đồng thời tác giả cũng lập luận rằng cả lý thuyết ngữ pháp tâm lý của Chomsky và ngữ pháp chức năng-hệ thống của Halliday đều là ngữ pháp tra cứu chứ không thể trở thành ngữ pháp nhà trường được do chúng quá phức tạp và rối rắm mặc dù mỗi trường phái đều có những ứng dụng riêng. Bài viết cũng đưa ra một số gợi ý về vấn đề dạy ngữ pháp trong giáo dục ngoại ngữ.

Từ khóa: Ngữ pháp biến đổi-tạo sinh, ngữ pháp chức năng-hệ thống, ngữ năng, ngữ hiện, dạy ngữ pháp.

Có một sự trùng lặp thú vị là hai trong số những nhà ngôn ngữ học lớn của thời đại chúng ta - Noam Chomsky và Michael Halliday - đều sinh năm 1928 tại hai quốc gia ở hai bờ Đại Tây Dương, một người sinh ở Hoa Kỳ, còn người kia sinh ở nước Anh. Cả hai đều là những nhà ngữ học vĩ đại với hai trường phái lý thuyết ngôn ngữ học rất khác nhau. Một người nghiên cứu ngôn ngữ theo quan điểm sinh học, còn người kia theo quan điểm xã hội học. Vậy đó có phải là hai trường phái ngôn ngữ học đối lập nhau? Trên cơ sở phân tích sự khác biệt giữa hai trường phái ngôn ngữ học mà hai ông là đại diện, bài viết đi

đến kết luận là hai trường phái ngôn ngữ học này không loại trừ lẫn nhau mà bổ sung cho nhau và nằm trong một thể liên tục (continuum). Nhân đây, chúng tôi cũng đưa ra một vài gợi ý mang tính nguyên tắc cho việc dạy ngữ pháp trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ.

Noam Chomsky

Sinh ra ở bang Philadelphia (Hoa Kỳ), Chomsky theo học ngành toán, triết học và ngôn ngữ tại Đại học Pennsylvania. Sau khi bảo vệ luận án tiến sĩ ngành ngôn ngữ học vào năm 1955, ông tham gia giảng dạy tại Viện Công nghệ Massachusetts từ năm 1955 đến nay và được

*ĐT: 84-913563126.

E-mail: levancanhvnu@gmail.com

phong là Giáo sư của Viện vào năm 1976.

Sự đóng góp của Chomsky cho ngành ngôn ngữ học là hết sức to lớn. Lý thuyết ngôn ngữ của ông có ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu, cả trên bình diện lý thuyết lẫn bình diện ứng dụng. Lý thuyết ngôn ngữ của Chomsky có sức lôi cuốn to lớn đối với nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới trong thập kỷ 70 vì lý thuyết này hứa hẹn một phương pháp tư duy khoa học. John Lyons [1:iii], trong phần giới thiệu cuốn *Chomsky* xuất bản năm 1970 cho rằng cuốn sách này dành cho những người không phải là các nhà ngôn ngữ học chuyên nghiệp. Trong suốt 10 trang đầu của cuốn sách này, Lyons nhiều lần dùng từ “khoa học” để giới thiệu về Chomsky nhằm mục đích phân biệt lý thuyết của Chomsky với lý thuyết của các nhà ngôn ngữ học khác mà Lyons hàm ý cho là “không có cơ sở khoa học”. Rutherford (1998) [2:2] cũng khẳng định rằng “ngôn ngữ học tạo sinh đưa ra cơ sở lý thuyết được nghiên cứu kỹ lưỡng nhất cho việc nghiên cứu ngữ pháp”. Tuy nhiên, theo chúng tôi thì lý thuyết của Chomsky mang tính giả định khoa học nhiều hơn nên không thể kiểm chứng được. Là người theo học triết học, Chomsky chịu ảnh hưởng nhiều của triết học cổ điển Hy-La và chủ nghĩa duy lý Pháp, nhất là lý thuyết về tính lưỡng phân giữa trí não và cơ thể (mind-body duality) của Descartes và quan niệm về các phạm trù ngữ pháp của Aristotle.

Chomsky là người sáng lập ra trường phái ngữ pháp biến đổi-tạo sinh (transformational-generative grammar). Sau này, lý thuyết của ông được trình bày dưới nhiều tên gọi khác nhau: ngữ pháp phổ quát (universal grammar), ngữ pháp biến đổi (transformational grammar), ngữ pháp tạo sinh (generative grammar), chương trình tối giản (minimalist program). Tác phẩm của ông “*Cấu trúc cú pháp*” (Syntactic Structures) xuất bản năm 1957 được đánh giá là một trong những thành tựu trí tuệ của thế kỷ XX. Trong cuốn sách này, Chomsky cho rằng mục đích của lý thuyết ngôn ngữ về cơ bản là miêu tả cú pháp, tức là chỉ ra cụ thể các quy tắc làm cơ sở cho việc tạo câu. Về sau, Chomsky phát triển lý thuyết này trong công trình “*Những vấn đề lý luận cú pháp*”

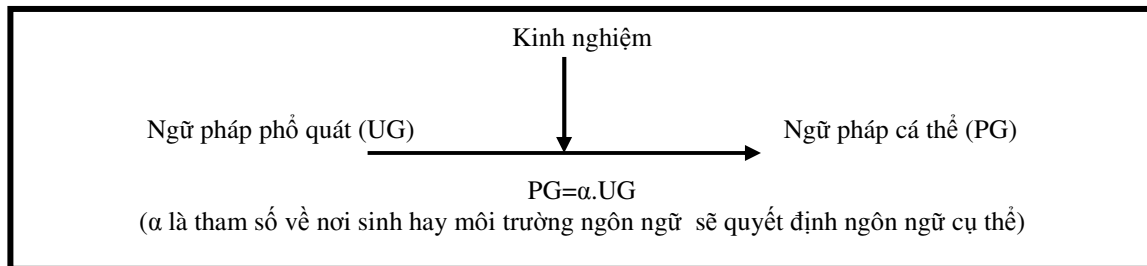
(Aspects of the Theory of Syntax) công bố năm 1965 trong đó ông đặt ra những mục đích tham vọng hơn, cụ thể, ông cho rằng mục đích của lý thuyết ngôn ngữ là giải thích tất cả các mối quan hệ ngôn ngữ giữa hệ thống âm thanh với hệ thống nghĩa của ngôn ngữ đó. Tuy nhiên Chomsky đã không thực hiện được mục đích này, hay nói cách khác lý thuyết của ông không đủ cơ sở để lý giải mối quan hệ giữa cấu trúc ngữ pháp với cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc âm vị. Hình như Chomsky chấp nhận quan điểm lô-gíc của Aristotle rằng ngữ pháp quyết định ngữ nghĩa.

Tâm điểm trong lập luận của Chomsky là hạt nhân cú pháp của bất kỳ ngôn ngữ nào cũng phức tạp và cụ thể về hình thái đến mức không một đứa trẻ nào có thể học được hạt nhân cú pháp đó trừ khi đứa trẻ khi sinh ra đã có sẵn kiến thức ngữ pháp, tức là đứa trẻ đã có kiến thức bẩm sinh hoàn chỉnh về một hệ thống ngữ pháp phổ quát (universal grammar). Với kiến thức thiên bẩm (innate) về ngữ pháp phổ quát, đứa trẻ tiếp nhận ngữ pháp cá biệt (particular grammar), tức ngữ pháp của tiếng mẹ đẻ thông qua kinh nghiệm. Lưu Nhuận Thanh (2004) [3:352] sơ đồ hóa quá trình chuyển hóa từ ngữ pháp phổ quát sang ngữ pháp cá thể (của từng ngôn ngữ cụ thể) dưới tác động của kinh nghiệm như sau (xem sơ đồ 1).

Như vậy, Chomsky là người đầu tiên đưa ra giả thuyết rằng mọi đứa trẻ đều có khả năng thiên bẩm (innate capacity) để làm chủ ngữ pháp và cấu trúc sâu (deep structures) của tiếng mẹ đẻ. Giả thuyết này dựa trên cơ sở kết quả quan sát thấy rằng trẻ em học ngữ pháp nhanh hơn nhiều nhờ khả năng suy luận các quy tắc từ các ví dụ ngôn ngữ người lớn cung cấp cho trẻ. Xuất phát từ lập luận cho rằng ngôn ngữ (chính xác hơn là hệ thống cú pháp của bất kỳ ngôn ngữ nào) là một hệ thống phức hợp và trừu tượng gồm các quy tắc nên nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu quá trình thụ đắc ngôn ngữ là phải miêu tả cho được hệ thống quy tắc đó và lý giải cách thức con người tiếp nhận hệ thống đó. Theo Chomsky, ngữ pháp mang tính lưỡng nghĩa hệ thống (systematic ambiguity): «Sử dụng thuật ngữ ngữ pháp với tính lưỡng nghĩa hệ thống (thứ nhất nó có nghĩa là “lý thuyết ngôn ngữ” thể hiện ở người bản ngữ và thứ hai là sự miêu tả lý thuyết đó của

nhà ngôn ngữ), chúng ta có thể nói rằng trẻ nhỏ đã có một hệ thống ngữ pháp phát triển

và được trình hiện bên trong đứa trẻ đó.» (Chomsky, 1965) [4].



Sơ đồ 1

Nói cách khác, Chomsky cho rằng ngữ pháp vừa là lý thuyết do các nhà ngôn ngữ học xây dựng nên để miêu tả năng lực ngôn ngữ của người nói ngôn ngữ đó vừa là năng lực ngôn ngữ của người nói ngôn ngữ đó. Trên cơ sở đó Chomsky đưa ra sự phân biệt giữa “ngữ năng” (linguistic competence) và “ngữ hiện” (linguistic performance). Theo ông ngữ năng là kiến thức của con người về ngôn ngữ mà thực chất là kiến thức cú pháp về tiếng mẹ đẻ còn ngữ hiện là hành vi ngôn ngữ hay những lời nói con người sản sinh ra vào bất cứ lúc nào trong những tình huống cụ thể và nó chịu ảnh hưởng của vô số các yếu tố khác nhau. Năng lực ngôn ngữ tiềm ẩn bên trong, không thể quan sát trực tiếp được mà chỉ có thể quan sát được một cách gián tiếp thông qua hành vi ngôn ngữ. Do vậy, Chomsky cho rằng đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học là năng lực ngôn ngữ (tức kiến thức về cú pháp) chứ không phải hành vi ngôn ngữ.

Trong cuốn «Những vấn đề lý luận cú pháp» [4], Chomsky đưa ra khái niệm mới thay thế cho toàn bộ các khái niệm mà ông đã sử dụng từ trước như “ngữ pháp biến đổi-tạo sinh”, “ngữ pháp phổ quát”, “ngữ năng” và “ngữ hiện”. Khái niệm mới này có tên gọi là “Chương trình tối giản” (Minimalist Program). Với khái niệm này, Chomsky đưa ra sự khác biệt giữa *E-language* (ngôn ngữ ngoại tại) và *I-language* (ngôn ngữ nội tại). *E-language* “nằm ngoài” người học. Nó chính là hình thức ngữ pháp được trình bày trong các sách ngữ pháp dùng trong các nhà trường. Nói cách khác, ngữ pháp được xem là một chuỗi tuyến tính các “mẫu câu” hay các “cấu trúc câu”

được người học tích lũy dần dần qua thời gian. *I-language* hay ngôn ngữ nội tại “nằm trong” người học. Đó là ngôn ngữ được lưu trữ trong đầu người học. Ngữ pháp chính là kiến thức có sẵn trong đầu người học dưới hình thức các quy tắc hay các nguyên lý cho phép người học tạo ra vô số những phát ngôn mới và đánh giá ngữ pháp tính trong các câu người khác tạo ra.

Hạn chế của lý thuyết ngôn ngữ học mà Chomsky đưa ra là ông đã không nhìn thấy sự gắn kết cơ bản giữa ngôn ngữ và giao tiếp, giữa nghĩa và các hành động lời nói (speech acts). Toàn bộ lý thuyết của Chomsky dựa trên đức tin của ông rằng câu là khách thể trừu tượng được người ta sản sinh ra và hiểu chúng tách rời với vai trò hay chức năng giao tiếp của câu. Hình như Chomsky quan niệm rằng câu được người ta sử dụng một cách ngẫu nhiên để nói chuyện với người khác. Như vậy, vấn đề sử dụng ngôn ngữ hay nói theo cách của Chomsky là “khía cạnh sáng tạo của ngôn ngữ ... khả năng sản sinh ra lời nói phù hợp với các tình huống giao tiếp, mặc dù đó là những lời nói được sáng tạo ra lần đầu và khả năng hiểu được lời nói của những người khác ở những con người bình thường” (Chomsky 1980) [5] không thuộc phạm vi nghiên cứu của lý thuyết ngôn ngữ ông đưa ra. Phê phán hạn chế này trong lý thuyết của Chomsky, nhà ngôn ngữ học xã hội người Mỹ là Dell Hymes (1972) [6:45] nói “Có những quy tắc về cách sử dụng mà thiếu chúng thì những quy tắc ngữ pháp sẽ là vô dụng.”

Hạn chế thứ hai trong lý thuyết của Chomsky là nó không lý giải được vấn đề ngữ nghĩa vì Chomsky không thấy được thực tế là năng lực

ngữ nghĩa chính là khả năng biết cách nói chuyện như thế nào, tức là biết cách thực hiện các hành động lời nói. Nói cách khác, Chomsky quá nhấn mạnh vào khía cạnh sinh học và coi nhẹ khía cạnh xã hội của ngôn ngữ. Đây chính là sự khác biệt giữa Chomsky và Halliday.

Hạn chế thứ ba trong lý thuyết của Chomsky là quan niệm cho rằng tất cả các ngôn ngữ đều có các cấu trúc sâu (deep structure) giống nhau - một quan niệm chịu ảnh hưởng của Aristotle. Để minh họa cho quan điểm của mình, Chomsky lập luận rằng tất cả các ngôn ngữ của loài người đều có hai từ loại là danh từ và động từ. Đúng là tất cả các ngôn ngữ đều có những từ làm chức năng gọi tên cho “sự vật” hay “đối tượng” nhưng có lẽ không ai có thể phủ nhận được thực tế là những người thuộc các nền văn hoá khác nhau tri nhận những sự vật hay đối tượng đó theo những cách khác nhau và tổ chức chúng trong bộ não của họ không theo một cách thống nhất. Gần đây các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã bác bỏ quan điểm này của Chomsky bằng cách khẳng định ngôn ngữ mang tính tri nhận (cognitive) mà sự tri nhận của con người lại mang tính xã hội và trải nghiệm (Robinson & Ellis, 2009) [7].

Chomsky cho rằng ngôn ngữ có hai loại cấu trúc: cấu trúc bề mặt (surface structures) và cấu trúc sâu (deep structure) nhưng ông lại không trình bày được mối quan hệ giữa hai loại cấu trúc này. Trong hai loại cấu trúc này thì cái nào có trước? Chúng ảnh hưởng đến nhau theo quan hệ nhân-quả hay cái này tạo ra cái kia? Nếu chúng khác nhau thì cái gì tác động đến sự khác nhau đó? Còn nếu chúng có quan hệ với nhau thì làm thế nào để có thể phân biệt chúng? Ngay cả khi chúng ta chấp nhận rằng cấu trúc sâu là yếu tố duy nhất quyết định cấu trúc bề mặt hay ngôn ngữ thì chúng ta cũng khó có thể chấp nhận việc có những “quy tắc” quy định ảnh hưởng của cấu trúc sâu đối với cấu trúc bề mặt. Suy cho cùng, “quy tắc” là do con người sáng tạo ra và trong ngôn ngữ thì quy tắc đó không đơn thuần chỉ là quy luật của tự nhiên. Quan điểm cho rằng có những quy luật vật lý trong tự nhiên chi phối các hành động ngôn ngữ hay tư duy của con người là quan điểm quá ngây thơ. Con người sống trong

môi trường xã hội và chính trong cái môi trường xã hội đấy chúng ta học cách thay đổi các quy tắc đó hoặc ít ra cũng điều chỉnh các quy tắc đó dù chúng ta tuân theo quy tắc đó một cách chủ ý hay không chủ ý. Và một khi chúng ta thay đổi quy tắc, chúng ta thay đổi thế giới hay môi trường xung quanh. Nếu điều này xảy ra trong các lĩnh vực khác của hoạt động của con người thì tại sao nó lại không xảy ra với cấu trúc sâu của ngôn ngữ? Đây là những vấn đề chưa rõ trong lý thuyết của Chomsky. Ngoài ra lý thuyết của Chomsky cũng chưa nói lên được quan hệ giữa cấu trúc sâu với các yếu tố ngoài ngôn ngữ ảnh hưởng đến ngôn ngữ của cá nhân. Với quan niệm cho rằng ngữ năng (linguistic competence) thuần túy chỉ là kiến thức về các quy tắc ngữ pháp, Chomsky đã bỏ qua khía cạnh xã hội của ngôn ngữ đồng thời đánh đồng giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói.

Michael Halliday

Halliday sinh năm 1928 tại thành phố Yorkshire, Vương quốc Anh, cùng quê với người thầy của ông là J.R. Firth. Với gần 100 bài chuyên đề được Công ty phát hành Continuum Publishers biên tập và xuất bản thành một bộ sách 10 tập vào dịp mừng thọ ông 80 tuổi (2008), Halliday là một nhà ngôn ngữ học thiên tài, một đại diện kiệt xuất của ngôn ngữ học chức năng-hệ thống. Chịu ảnh hưởng nhiều của ông thầy đồng hương khi còn đang học tại Đại học Luân-đôn, đặc biệt là nguyên tắc “ngôn cảnh tình huống” (context of situation) và nguyên tắc “hệ thống” (system), Halliday xây dựng lý thuyết ngôn ngữ học với tên gọi là lý thuyết ngôn ngữ học chức năng-hệ thống (systemic-functional linguistics). Mặc dù chịu ảnh hưởng của Firth nhưng Halliday đã xác định lại ý nghĩa khái niệm “hệ thống” để tạo ra một hệ thống phạm trù hoàn chỉnh, định nghĩa chính xác ý nghĩa của thuật ngữ và các mối quan hệ của các yếu tố trong hệ thống. Cả Firth và Halliday đều thừa nhận họ chịu ảnh hưởng nhiều của lý thuyết ngôn ngữ học chức năng của Hjelmslev, Troubetzkoy và trường phái ngôn ngữ học Pra-ha. Đồng thời cả hai cũng chịu ảnh hưởng của hai triết gia là Whitehead và

Wittgenstein. Phương pháp phân tích ngôn ngữ theo chức năng trong cuốn sách “Khám phá triết học” của Wittgenstein có ảnh hưởng trực tiếp đến Halliday trong khi đó ảnh hưởng của Whitehead đối với ông có phần bất ngờ. Ảnh hưởng ấy đến với ông khi đọc những cuốn sách của Whitehead như “Khoa học và thế giới hiện đại”, “Cuộc phiêu lưu của những ý tưởng” và đặc biệt là cuốn “Quá trình và Hiện thực” (Process and Reality). Halliday rất có ấn tượng với phương pháp phân tích hiện thực như một quá trình của Whitehead trong cuốn “Quá trình và Hiện thực”.

Firth và Halliday cũng chịu ảnh hưởng của nhà nhân chủng học Malinowski, người đầu tiên đưa ra quan điểm cho rằng ngôn ngữ là một sản phẩm của văn hóa nên các nền văn hóa khác nhau sử dụng các ngôn ngữ khác nhau và miêu tả hiện thực theo những cách khác nhau. Đây chính là những nội dung cốt lõi trong lý thuyết của Halliday về ngôn ngữ và xã hội.

Bản thân Halliday còn chịu ảnh hưởng của các nhà ngôn ngữ học cùng thời, nhất là W.S. Allen, Basil và Benjamin Whorf. Trong cuốn sách bán chạy nhất “Cấu trúc sinh ngữ Anh” (Living English Structure), Allen trình bày những phương pháp miêu tả ngữ pháp mới và so sánh các hệ thống giữa các ngôn ngữ với nhau. Bernstein [8] trình bày vấn đề chức năng của ngôn ngữ là truyền đạt, bảo tồn và điều chỉnh các khuôn mẫu văn hoá. Kết luận của Bernstein rằng “Ngôn ngữ học không thể là gì khác mà chính là một hình thức hành động xã hội được cam kết về mặt ý thức hệ” đã có ảnh hưởng mạnh đến phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ của Halliday. Với Whorf, Halliday đánh giá rằng phát hiện của Whorf về vai trò của ngữ pháp với tư cách là mô hình hoá hiện thực trong đầu con người là một trong những đóng góp lớn cho ngôn ngữ học thế kỷ XX.

Năm 1956, Halliday công bố công trình “*Các phạm trù ngữ pháp trong Hoa ngữ hiện đại*” (Grammatical Categories in Modern Chinese), một năm trước khi Chomsky công bố công trình “*Cấu trúc cú pháp*” (Syntactic Structures) (Chomsky [9]). Năm năm sau, Halliday [10] công bố lại công trình này dưới tên gọi là “*Các phạm*

trù của lý thuyết ngữ pháp” (Categories of the Theory of Grammar) trên tạp chí *Word*. Theo Halliday thì phạm trù ngữ pháp là khái niệm khó có thể diễn đạt bằng lời. Ví dụ, phạm trù số nhiều trong ngữ pháp một mặt là tên gọi mối quan hệ giữa phạm trù đó với sự trải nghiệm về thế giới khách quan của người nói, mặt khác, nó là tên gọi của phạm trù ngữ pháp thể hiện mối quan hệ đó. Ông lập luận rằng khi người ta nói “I like cats” thay vì cách nói “I like more than one cat” là sự minh chứng cho việc không thể diễn đạt bằng lời nghĩa của hình vị -s trong danh từ “cats”. Về sau Halliday đổi tên phạm trù ngữ pháp thành ngữ pháp hệ thống (systemic grammar), rồi sau đó lại đổi thành ngữ pháp chức năng-hệ thống (systemic functional grammar) được sử dụng song song với khái niệm ngôn ngữ học chức năng hệ thống.

Halliday cho rằng ngôn ngữ của trẻ em có 7 chức năng cơ bản là: (1) chức năng công cụ (instrumental), (2) chức năng điều phối (regulatory), (3) chức năng tương tác (interactional), (4) chức năng cá nhân (personal), (5) chức năng khám phá (heuristic), (6) chức năng tưởng tượng (imaginative), (7) chức năng thông báo (informative) trong khi đó ngôn ngữ của người lớn chỉ có ba chức năng cơ bản sau: chức năng tạo ý (ideational) tức là người ta sử dụng ngôn ngữ để miêu tả thế giới khách quan, chức năng giao tiếp liên nhân (interpersonal) hay sử dụng ngôn ngữ để mã hóa vai trò và địa vị xã hội của những người tham gia giao tiếp và chức năng tạo văn bản (textual) hay sự biến đổi trong cách sử dụng ngôn ngữ tùy theo kênh giao tiếp. Halliday gọi đây là ba siêu chức năng (metafunctions) của ngôn ngữ. Trong ba siêu chức năng đó, hay cũng có thể gọi là chức năng vĩ mô, Halliday cho rằng tất cả các ngôn ngữ trên thế giới đều có hai chức năng cơ bản là chức năng tạo ý (ideational function) cho phép người sử dụng ngôn ngữ miêu tả thế giới bên ngoài và chức năng giao tiếp liên nhân (interpersonal function) cho phép những thành viên trong cùng một cộng đồng ngôn ngữ giao tiếp với nhau. Tất cả các siêu chức năng trên của ngôn ngữ được thể hiện trong ngôn cảnh cụ thể. Ngôn cảnh cũng được chia thành ba phần: (1) trường hay phạm vi

lời nói (field); (2) quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp (tenor); và (3) thức hay phương thức giao tiếp (mode). Với cách hiểu ngôn cảnh như vậy, ta có thể suy luận ra rằng quan hệ giữa môi trường văn hóa và xã hội với sự lựa chọn ngôn ngữ là quan hệ hai chiều. Nghĩa là, một trường, quan hệ giao tiếp hay phương thức giao tiếp nào đó sẽ ảnh hưởng đến nghĩa mà chúng ta có ý định diễn đạt và hình thức ngôn ngữ chúng ta lựa chọn để diễn đạt nội dung nghĩa đó. Tương tự như vậy, bằng việc lựa chọn một hình thức ngôn ngữ nào đó chúng ta đã tạo ra các loại nghĩa tạo ý, giao tiếp liên nhân và nghĩa tạo văn bản khác nhau cho nên đương nhiên sẽ tác động đến trường, quan hệ giao tiếp và phương thức giao tiếp được tạo ra. Nói một cách đơn giản là chúng ta lựa chọn hình thức ngôn ngữ phù hợp để diễn đạt nội dung muốn thông báo (nghĩa) và nội dung thông báo hay nghĩa đó được diễn đạt bằng hình thức ngôn ngữ chúng ta lựa chọn. Ngôn cảnh với cách hiểu như trên vừa là một hành vi xã hội, vừa là cấu trúc quan hệ và vừa là tổ chức tín hiệu.

Như vậy, một mặt Halliday thừa nhận quan điểm của Chomsky cho rằng ngôn ngữ là kiến trúc trừu tượng, nhưng mặt khác Halliday bổ sung thêm ngôn ngữ còn là hành vi của con người. Ngôn ngữ phát triển theo những nhu cầu thay đổi của các cộng đồng người. Đây là một đóng góp quan trọng mang tính triết học của Halliday về sự phát triển của ngôn ngữ.

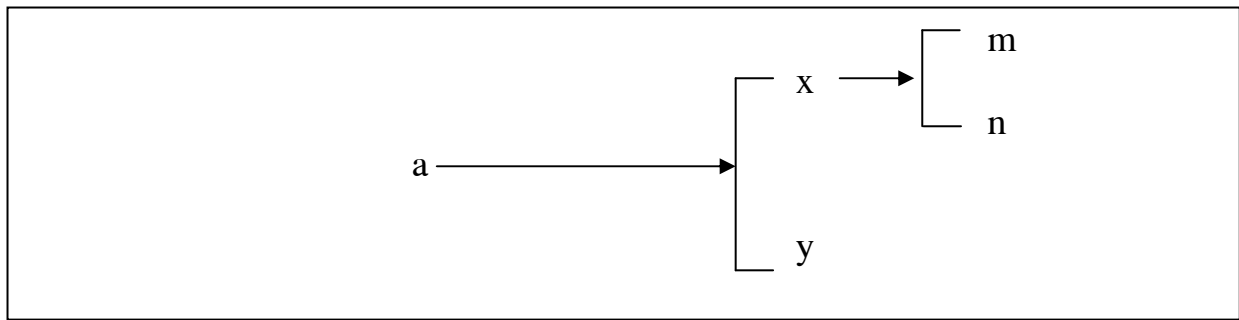
Với cách nhìn ngôn ngữ theo các hành chức về mặt xã hội như trên, Halliday cho rằng ngôn ngữ là tài nguyên mang tính hệ thống để biểu đạt nghĩa theo ngôn cảnh, chứ không phải là tập hợp các quy tắc ngữ pháp. Do vậy, cần phân tích ngôn ngữ theo những cách thức mà người sử dụng ngôn ngữ “hiện thực hóa nghĩa trong ngôn cảnh”. Đây chính là một trong những khác biệt của Halliday với quan điểm của Chomsky và các nhà ngôn ngữ học cấu trúc cho rằng ngôn ngữ là hệ thống hình thái, cú pháp. Theo Halliday, đối tượng của ngôn ngữ là ngôn bản (text) chứ không phải là câu và yếu tố tham chiếu là cách dùng chứ không phải ngữ pháp tính (grammaticality). Khác với Chomsky, Halliday phân biệt giữa ngữ pháp của ngôn ngữ với ngành ngữ pháp học. Ông nói: «Cần

đưa ra lời cảnh báo liên quan đến thuật ngữ “ngữ pháp”. Trong tiếng Anh việc một từ nào đó vừa mang nghĩa chỉ một hiện tượng vừa chỉ ngành học nghiên cứu hiện tượng đó không phải là không phổ biến ... Để tránh sự lưỡng nghĩa mang tính bệnh lý này, chúng tôi thấy sẽ là hữu ích nếu chúng ta dùng một thuật ngữ riêng để gọi ngành ngữ pháp học và thuật ngữ đó là **grammatics**. Chúng tôi sẽ sử dụng thuật ngữ này chỗ này chỗ khác để nói rõ là chúng tôi đang bàn tới cái mô hình, cái lý thuyết được sử dụng để lý giải hiện tượng chứ không phải là chúng tôi miêu tả chính hiện tượng đó.» (Halliday & Matthiessen, 1999). [11 :6].

Bằng cách triệt tiêu tính lưỡng nghĩa của thuật ngữ “ngữ pháp”, Halliday đã cung cấp một phương tiện để chúng ta thay đổi tư duy về phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học. Theo đó, Halliday không đi theo phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học truyền thống là phân tích các mệnh đề “chủ - vị” của ngôn ngữ học truyền thống, ông phân tích câu theo các chức năng: 1) hành thể - quá trình (biến) - đích; 2) đề - thuyết, và 3) cái đã biết - cái mới (actor-process-goal; theme-rheme; given-new).

Giống như thầy dạy của mình là Firth, Halliday cho rằng sự tách bạch giữa cú pháp (syntax) và hình thái học (morphology) là không cần thiết. Dạy khác với Chomsky, Halliday không cho rằng đặc tính phổ quát của các ngôn ngữ là cú pháp mà là chức năng được thực hiện một cách có hệ thống. Ông cho rằng ngôn ngữ là một hệ thống của các hệ thống và ông định nghĩa “hệ thống” là : «[...] một tập hợp các phương án lựa chọn với một điều kiện tiếp nhận (condition of entry); tức là một dãy các lựa chọn thay thế có thể mang tính chất hành vi, ngữ nghĩa, ngữ pháp, v.v... cùng với sự cụ thể hóa môi trường trong đó sự lựa chọn phải nằm trong phạm vi các lựa chọn thay thế này. Công thức của hệ thống như sau: “Nếu *x* thì hoặc là *a* hoặc là *b* hoặc là...” (Halliday, 1975) [12: 7].

Như vậy, ngôn ngữ là một hệ thống các phương án lựa chọn mà người nói có thể tiến hành để tạo ra các loại nghĩa khác nhau. Điều này được minh họa bằng sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ 2

Có thể hiểu sơ đồ trên như sau: có hai hệ thống, x/y và m/n , hệ thống thứ nhất có điều kiện tiếp nhận a ; nếu a thỏa mãn hơn các sự lựa chọn khác thì chọn hoặc x hoặc y ; hệ thống m/n có điều kiện tiếp nhận là x/y ; nếu x thỏa mãn hơn y thì hoặc là m hoặc là n phải được chọn và cứ tiếp tục như thế (Halliday 1973)[12]. Nói cách khác, cốt lõi của ngữ pháp chức năng-hệ thống của Halliday là mục đích sử dụng (chức năng) của ngôn ngữ (tiếng Anh) quyết định dạng thức ngôn ngữ được lựa chọn để đạt được mục đích đó. Do đó ngữ pháp là công cụ tạo nghĩa. Ví dụ để diễn đạt “sự chắc chắn” người ta có thể lựa chọn các biểu thể khác nhau như:

John got drunk last night. → quả quyết

I know that John got drunk last night. → khẳng định

It was John who got drunk last night. → nhận dạng

Nhìn vào sơ đồ trên, ta có thể nhận ra quan điểm của Halliday về mối quan hệ mang tính hệ thống giữa ngữ pháp, nghĩa, chức năng và ngôn cảnh. Hai khái niệm “hệ thống” và “sự lựa chọn” là hai khái niệm cốt lõi trong lý thuyết ngữ pháp chức năng-hệ thống của Halliday. Ví dụ, ngữ pháp truyền thống hay ngữ pháp hình thức (formal grammar) phân tích các kiểu mệnh đề trần thuật, nghi vấn hay mệnh lệnh theo các thành tố chủ ngữ, động từ vị ngữ, tân ngữ, v.v... còn ngữ pháp chức năng xem các kiểu mệnh đề đó là một “hệ thống” các phương án lựa chọn để người sử dụng ngôn ngữ lựa chọn tùy theo ý định giao tiếp của người đó.

Dựa trên quan điểm của nhà sinh học thần kinh Gerald Edelman trong cuốn “*Bright Air, Brilliant Fire: On the Matter of the Mind*” (Ánh lửa lung linh khi bầu trời quang đãng: Bàn về vật chất của trí não), Halliday viết trong cuốn sách “Về ngôn ngữ trong mối quan hệ với sự tiến hóa ý thức con người” rằng ngôn ngữ vừa tác động đến sự phát triển ý thức của con người vừa chịu ảnh hưởng của sự phát triển ý thức con người. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ý thức là mối quan hệ biện chứng. Halliday khẳng định rằng lý thuyết ngôn ngữ chức năng-hệ thống của ông hoàn toàn phù hợp với những kết quả nghiên cứu của khoa học thần kinh hiện đại. Ông lập luận rằng nếu lý thuyết của Edelman về sự lựa chọn nhóm nơ-ron thần kinh lý giải tại sao ý thức là một bộ phận của thể giới tự nhiên thì tại sao chúng ta lại còn cứ vờ vĩnh cho rằng có một thực thể (hay phi thực thể) huyền bí nào đó mà khoa học không lý giải được. Qua đây, Halliday bóng gió phê phán Chomsky. Ngoài ra, ông còn phê phán Chomsky mạnh mẽ hơn khi tuyên bố rằng lý thuyết của Edelman đưa ra một sự mô tả chặt chẽ sự tiến hóa của năng lực ngôn ngữ và lý thuyết đó hoàn toàn phù hợp với những phát hiện của nhiều nhà ngôn ngữ học không chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ học Chomsky về bản chất và chức năng của ngôn ngữ. Ông lập luận rằng trí não không phải là thực thể vật chất mà là sự biến (quá trình) và bộ não của con người là một hệ thống sinh thái tự tổ chức giống như một khu rừng. Halliday không tán thành cách phân loại theo năng lực ngôn ngữ và hành vi ngôn ngữ của Chomsky. Ông cho rằng việc chia tách giữa hệ thống ngôn ngữ (system) và việc sử dụng ngôn

ngữ (use) là một sai lầm lớn trong ngôn ngữ học vì làm như vậy chẳng khác gì thừa nhận một cách khiên cưỡng năng lực ngôn ngữ và hành vi ngôn ngữ là hai cấp độ khác nhau của hiện thực. Đồng thời ông cũng không chấp nhận khái niệm “năng lực giao tiếp” (communicative competence) của Hymes. Ông cho rằng “Nếu chúng ta quan tâm đến cái mà người nói-người nghe biết để phân biệt với cái mà người đó có thể làm được và chúng ta gọi đó là “năng lực” của người đó, thì năng lực chính là năng lực giao tiếp; không có một loại năng lực nào khác” (Halliday, 1978) [14: 92]. Ông khẳng định biết sử dụng ngôn ngữ chẳng khác gì biết làm gì với ngôn ngữ. Thay cho khái niệm “năng lực”, Halliday sử dụng khái niệm “tiềm nghĩa” (meaning potential). Theo ông thì: «Tiềm nghĩa là phạm vi biến thiên có ý nghĩa tùy theo ý của người nói. Khái niệm này cũng không khác với khái niệm “năng lực giao tiếp” của Dell Hymes, tuy nhiên khái niệm “năng lực” của Hymes được hiểu theo nghĩa của Chomsky để chỉ kiến thức ngôn ngữ của người nói còn chúng tôi nói về tiềm năng - những gì người nói có thể thực hiện bằng ngôn ngữ, hay nói theo ý nghĩa của ngôn ngữ học thì đó chính là cái nghĩa mà người nói có ý định truyền đạt - để tránh làm phức tạp vấn đề thêm do phải phân biệt giữa cái người ta làm với cái người ta biết» (Halliday, 1973)[13: 54].

Như vậy, Halliday phân biệt sự khác nhau giữa “tiềm thức hành vi ngôn ngữ” (linguistic behaviour potential) với “hành vi ngôn ngữ thực tế” (actual linguistic behaviour).

Nói về ngôn ngữ trong khoa học, Halliday quan tâm đến cách sử dụng ngôn ngữ sao cho nó lột tả được một cách đầy đủ nội hàm của các khái niệm trong vật lý hiện đại, nhất là vật lý lượng tử. Ông cho rằng ngôn ngữ khoa học chịu ảnh hưởng của trường phái vật lý Newton miêu tả thế giới như một tập hợp các “sự vật” (things) nên nó làm méo mó hiện thực của khoa học hiện đại. Hiện thực là một tập hợp các quá trình biến đổi như phát hiện của hai nhà vật lý lượng tử nổi tiếng là Niels Bohr và Heisenberg chứ không phải là một tập hợp các sự vật. Do vậy Halliday chủ trương tránh dùng các mệnh đề danh ngữ (noun clauses)

trong ngôn ngữ “sự vật” mà chủ trương biến đổi các mệnh đề danh ngữ thành các mệnh đề động ngữ (verb clauses) dựa trên cấu trúc hành động và động từ để diễn tả các nội dung khoa học. Ví dụ:

1. He also credits his former big size with much of his career success.

2. He also believes that he succeeded in his career mainly because he used to be big.

Halliday thích cách diễn đạt các khái niệm khoa học hiện đại như trong câu 2 hơn vì ông cho rằng ngôn ngữ sử dụng động từ là loại ngôn ngữ bình dân đã tồn tại và phát triển hàng nghìn năm nay nên nó uyển chuyển và miêu tả được một cách trung thực hiện thực khách quan. Ở điểm này, Halliday cũng chịu ảnh hưởng của Wittgenstein, người cho rằng ngôn ngữ bình dân là phương tiện hiệu quả nhất để lột tả bức tranh chân thực của hiện thực khách quan. Đây là một gợi ý hay cho những người làm công tác giảng dạy ngôn ngữ.

Trên thực tế, lý thuyết ngôn ngữ học chức năng-hệ thống của Halliday đã được áp dụng vào một số sự án dạy tiếng mẹ đẻ và tiếng nước ngoài. Halliday làm chủ nhiệm hai dự án dạy tiếng mẹ đẻ cho các trường phổ thông tiểu học và trung học của Vương quốc Anh trong hai thập kỷ 1960 và 1970. Trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ, lý thuyết của ông đã làm cơ sở cho sự ra đời của chương trình dạy tiếng theo chức năng/khái niệm (functional/notional syllabus) do Wilkin khởi xướng và Khung tham chiếu chung cho châu Âu về ngoại ngữ (Common European Framework). Đường hướng giao tiếp trong giáo dục ngoại ngữ mà chúng ta đang thực hiện cũng bắt nguồn từ lý thuyết của Halliday về con đường học ngôn ngữ của con người. Lý luận dạy ngoại ngữ theo đường hướng giao tiếp của Henry Widdowson cũng xuất phát từ lý thuyết ngôn ngữ của Halliday. Những bài viết của Halliday về quan hệ giữa ngữ điệu và ngữ pháp đã có những đóng góp lớn cho phương pháp dạy ngữ âm. Ngoài ra, trào lưu phân tích diễn ngôn cũng chịu nhiều ảnh hưởng của những tư tưởng của Halliday về sự liên kết (cohesion) và tính mạch lạc (coherence)

của ngôn ngữ.

Hạn chế của ngôn ngữ học chức năng-hệ thống của Halliday là khi vận dụng lý thuyết này vào dạy ngữ pháp thì người ta thấy hình như các phạm trù ngữ pháp lúc nào cũng có thể hiện lên bất ngờ theo kiểu phi thể thức. Hình như những phạm trù ngữ pháp đó không có ranh giới rạch ròi và không có cách nào vượt ra khỏi mê lộ đó. Do vậy người học thấy hoang mang còn người dạy thì thấy ngữ pháp chức năng-hệ thống quá phức tạp và hỗn độn. Ngôn ngữ được xử lý thông qua một ma trận các hệ thống. Tại mỗi điểm của quá trình xử lý ngôn ngữ đều có những phương án để lựa chọn và người ta phải đi vào cả một mạng lưới hệ thống tinh tế cho đến khi nghĩa siêu chức năng ban đầu được chuyển hóa thành ngôn từ diễn đạt. Nói cách khác, “ngôn ngữ là một mạng lưới có thể lựa chọn. Sau khi lựa chọn từ trong hệ thống liên quan (ví dụ ngôi, số và tính chất, ngữ khí, thời) thì người ta mới có thể tạo ra cấu trúc câu” (Luu Nhuận Thanh) [3:500]. Nghĩa được xử lý đồng thời trên cả ba cấp độ hay ba siêu chức năng: khái niệm, giao tiếp liên nhân, tạo văn bản. Kết quả của giai đoạn này trở thành ngữ liệu cho giai đoạn sau. Đây thực sự là một mê lộ, rất rối rắm và phức tạp. Do vậy ngữ pháp chức năng-hệ thống khó có thể trở thành ngữ pháp nhà trường được do thiếu tính đơn giản cần thiết.

Hạn chế thứ hai của ngôn ngữ học chức năng-hệ thống là hệ thống thuật ngữ của nó mang màu sắc huyền bí. Không có động từ mà chỉ có các sự biến hay quá trình (processes) và các quá trình này được phân loại thành các quá trình vật chất (material), hành vi (behavioural), tâm lý (mental), vị từ (verbal), tồn tại (existential) và quan hệ (relational). Thành phần phụ (ngữ pháp truyền thống gọi là “subordination) được gọi là phụ kết (hypotaxis) và các mệnh đề phụ được phân loại thành các mệnh đề phụ khai triển (elaboration), mở rộng (extension), nhấn mạnh (enhancement) và phóng chiếu (projection). Halliday lý giải cho việc đưa ra những thuật ngữ mới này như sau: «Ngôn ngữ học thế kỷ 20 đã đưa ra rất nhiều lý thuyết mới nhưng nó cũng chỉ coi trọng việc gói ghém những phương pháp miêu tả cũ trong các lý thuyết đó; cái mà người ta

cần lúc này là những phương pháp miêu tả mới. Việc phải làm đã thay đổi, ý tưởng đã thay đổi và ngôn ngữ cũng đã thay đổi... Những cách suy luận cũ đã có ý nghĩa khoa học một thời nhưng chừng ấy là chưa đủ để tồn tại mãi với thời gian ngay cả khi chúng được khoác lên những cái vỏ lý thuyết mới.» (Halliday, 1994) [15: xxxiv]

Không thể phủ nhận được giá trị khoa học của lập luận trên đây của Halliday rằng cái mà chúng ta cần không phải là “rượu cũ bình mới” mà là những phương pháp tiếp cận khoa học mới. Tuy nhiên để học sinh có thể tiếp thu được ngữ pháp chức năng cùng với cả một hệ thống thuật ngữ mới lạ và phức tạp, họ cần phải có những kiến thức cơ bản về ngữ pháp trước và kiến thức đó phải được trình bày một cách đơn giản nhất. Hơn nữa, không thể phủ nhận được một thực tế là ngữ pháp của bất kỳ ngôn ngữ nào đều phức tạp và nó chỉ có thể được miêu tả một cách đầy đủ bằng cách đưa ra những phân tích các chuẩn tắc (regularities) và những hạn chế của những chuẩn tắc đó. Những phân tích đó dù được gọi là “danh ngữ” (noun phrase), “động ngữ” (verb phrase) hay “loại mệnh đề” (clause types), v.v... hay bằng các thuật ngữ của ngữ pháp chức năng như “ngữ pháp gắn với chức năng tạo ý” (grammar associated with ideational function), “ngữ pháp gắn với chức năng liên nhân” (grammar associated with interpersonal functions), v.v... cũng chẳng làm cho sự phức tạp của cấu trúc danh ngữ, những khó khăn trong cách dùng mạo từ (articles) hay trật tự từ trong câu giảm bớt hay mất đi.

Sự khác nhau trong lý thuyết ngôn ngữ học của Chomsky và Halliday

Đến đây chúng ta đã nhận ra được những khác biệt cơ bản giữa hai trường phái lý thuyết ngôn ngữ học của hai nhà ngôn ngữ học lớn không những trong thời đại chúng ta mà còn mãi mãi về sau. Chomsky nhìn ngôn ngữ từ góc độ tâm lý, còn Halliday nhìn ngôn ngữ từ góc độ xã hội. Chomsky cho rằng ngôn ngữ là thiên bẩm, Halliday tin rằng ngôn ngữ phát triển qua quá trình học tập. Chomsky tin rằng tất cả những

người bình thường khi sinh ra đã nắm được hệ thống ngữ pháp được lập trình sẵn trong não bộ; Halliday tin rằng ngữ pháp của ngôn ngữ phản chiếu chức năng của ngôn ngữ và người ta học ngữ pháp qua kinh nghiệm thực tế sử dụng ngôn ngữ. Chomsky tin rằng ngôn ngữ tồn tại độc lập với kinh nghiệm, hay nói chính xác hơn kinh nghiệm chỉ có vai trò giúp trẻ em cá biệt hóa ngữ pháp phổ quát đã có sẵn trong đầu khi sinh ra, còn Halliday tin rằng ngôn ngữ chỉ phát triển qua kinh nghiệm tiếp xúc với con người và thế giới quanh ta. Chomsky tin rằng có thể nghiên cứu hệ thống hình thức (âm vị, cú pháp và hình thái) của ngôn ngữ mà không liên hệ đến việc ngôn ngữ được sử dụng như thế nào, tức là bỏ qua các vấn đề như ngữ nghĩa, dụng học và diễn ngôn, Halliday tin rằng chỉ có thể nghiên cứu ngôn ngữ trong thực tế ngôn ngữ được sử dụng để hành chức về mặt xã hội. Chomsky đề cao năng lực ngôn ngữ còn Halliday đề cao năng lực dụng học, tức khả năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp về mặt xã hội để đạt được mục tiêu hay ý định giao tiếp. Chomsky là người theo trường phái tối thiểu hóa (minimalist) còn Halliday theo trường phái tối đa hóa (maximalist). Chomsky chịu ảnh hưởng của triết học duy lý của Descartes còn Halliday chịu ảnh hưởng của thuyết tiến hóa của Darwin, tức là ngôn ngữ và trí não tuân thủ theo những quy luật tự nhiên giống như các bình diện khác của hiện thực khách quan. Vì vậy, lý thuyết của Chomsky mang tính siêu hình, duy lý còn lý thuyết của Halliday mang tính thực nghiệm (empirical).

Dẫu có những khác biệt trên nhưng chúng tôi cho rằng hai trường phái lý thuyết ngôn ngữ trên không loại trừ nhau mà bổ sung cho nhau. Những khác biệt trên đây không mang tính đối kháng mà nằm trong một thể liên tục (continuum). Ở đầu này của thể liên tục đó là bản chất tâm lý và hệ thống các quy tắc cú pháp của ngôn ngữ, còn ở đầu kia là bản chất xã hội và hệ thống tiềm nghĩa của ngôn ngữ. Quay trở lại câu nói của Dell Hymes (1972) [6] trên đây “Có những quy tắc về cách sử dụng mà thiếu chúng thì những quy tắc ngữ pháp sẽ là vô dụng” (tr.45), chúng ta có thể đặt ngược lại vấn đề là “Có những quy tắc ngữ pháp mà thiếu chúng thì những quy tắc về cách

sử dụng sẽ là vô dụng”. Lý thuyết ngôn ngữ của Chomsky quan tâm đến khía cạnh hình thức (formal) của ngôn ngữ còn lý thuyết của Halliday nhấn mạnh khía cạnh ngữ nghĩa của ngôn ngữ trong thực tế sử dụng. Theo cách hiểu của tôi, thì Halliday chỉ quan tâm đến chức năng của ngôn ngữ mà không chú ý đến vấn đề cú pháp (syntax) của ngôn ngữ. Vấn đề đặt ra là liệu giữa cú pháp và ngữ nghĩa hay chức năng của ngôn ngữ có mối quan hệ nào không và nếu có thì mối quan hệ đó nên được miêu tả như thế nào?

Một trong những vấn đề nan giải của ngôn ngữ học là làm thế nào để xử lý mối quan hệ giữa hình thái ngôn ngữ (form) và nghĩa (meaning) của hình thái đó. Saussure đưa ra một khái niệm cơ bản gọi là “ký hiệu ngôn ngữ” (linguistic sign). Ông cho rằng mỗi ký hiệu là một thể thống nhất của cái biểu thị (signifier) và cái được biểu thị (signified). Hai thành tố này thực chất là hình thái và nghĩa. Như vậy thì trong ngôn ngữ, hình thái và nghĩa quy định lẫn nhau như trong bất kỳ hệ thống tín hiệu nào. Về khía cạnh này, ngôn ngữ học tri nhận (cognitive linguistics) không tách bạch hình thái với nghĩa, cú pháp với chức năng mà coi cả hai là một thể thống nhất. Theo lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận thì ngữ pháp chính là nghĩa được khái quát hóa thành các khái niệm dựa trên kinh nghiệm của con người. Do vậy, chúng ta dựa vào kinh nghiệm chứ không phải dựa vào các nguyên tắc tổ chức của ngôn ngữ để hiểu nghĩa. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận cho rằng hình thái ngôn ngữ (form) mang tính tri nhận vì nó xuất phát từ quan niệm hiện thực là sản phẩm của sự tri nhận (Robinson & Ellis, 2009) [7]. Hình thái ngôn ngữ cũng mang tính xã hội bởi lẽ nó là công cụ xã hội được dùng để truyền đạt kinh nghiệm từ người này sang người khác. Hơn nữa, các thao tác nhận thức (nghĩa) được mã hóa bằng hình thái ngôn ngữ cũng mang tính xã hội. Vì thế, cùng một nghĩa hay nội dung thông báo nhưng các ngôn ngữ khác nhau có cách thể hiện khác nhau bằng các cấu trúc ngôn ngữ khác nhau. Ví dụ người Việt Nam nói “*Chúng tôi thích ngữ pháp chức năng*”. Trong câu này, “ngữ pháp chức năng” là khách thể hay đối tượng của “thích” còn “chúng tôi” là

chủ thể hành động. Khái quát thành cấu trúc ta có Chủ thể hành động (*Chúng tôi*) + Biện (*thích*) + Khách thể (*ngữ pháp chức năng*). Người Anh cũng dùng cấu trúc này để diễn đạt nghĩa trên nhưng có thể các dân tộc khác lại sử dụng cấu trúc khác. Ví dụ người Nhật lại dùng cấu trúc Chủ thể hành động (Agent) + Khách thể (Object)+Biện (Process). Như vậy, hình thái và nghĩa hay cú pháp với chức năng là hai thành phần hữu cơ của ngôn ngữ và ngôn ngữ mang tính tri nhận còn sự tri nhận mang tính trải nghiệm và xã hội. Tomasello (1998) [16:486] nói rằng “Ngôn ngữ chỉ là tập hợp các quy ước xã hội mà con người sử dụng như một phương tiện để trao đổi với nhau về kinh nghiệm của mình.”

Vấn đề dạy ngữ pháp trong giáo dục ngoại ngữ

Swan (2011) [17:493] cho rằng “việc dạy ngoại ngữ không phụ thuộc nhiều vào những mô hình lý thuyết cụ thể cho nên chưa có trường hợp nào cho thấy những nỗ lực nhập khẩu các trường phái ngữ pháp cụ thể vào trong lớp học mang lại kết quả tốt đẹp.” Các nhà ngữ pháp lý thuyết luôn tìm cách đưa ra những quy tắc mang tính khái quát hóa tương đối trừu tượng để có thể áp dụng vào các thứ tiếng khác nhau hay ngôn ngữ theo nghĩa chung nhất. Tuy nhiên, đối tượng của việc dạy tiếng lại là những người đã có những kiến thức phi hiển ngôn (implicit) hay vô thức (sub-conscious) về cơ chế hoạt động của ngôn ngữ nói chung. Ví dụ, khi bắt đầu học tiếng Anh như một ngoại ngữ, người học, qua kinh nghiệm sử dụng tiếng mẹ đẻ của họ, đã ý thức được rằng ngôn ngữ được sử dụng để diễn đạt kinh nghiệm của con người về thế giới khách quan hay để giao tiếp giữa người này với người khác. Do vậy, điều mà họ quan tâm không phải là học cách lựa chọn giữa câu trần thuật, câu hỏi hay câu mệnh lệnh. Điều mà họ quan tâm là làm thế nào để nắm vững các hình thức ngôn ngữ (cấu trúc ngữ pháp, từ vựng, ngữ điệu) để thực hiện các chức năng giao tiếp phù hợp với các chuẩn mực văn hóa của cộng đồng nói thứ tiếng mà họ đang học.

Một vấn đề đặt ra cho các nhà ngôn ngữ học ứng dụng là lựa chọn trường phái ngữ pháp nào

để dạy cho học sinh trong chương trình dạy ngoại ngữ. Nắm vững các quy tắc ngữ pháp là rất quan trọng đối với người học nhưng quy tắc ngữ pháp là những gì mang tính khái quát hóa và không thể lý giải cho mọi trường hợp ngôn ngữ được sử dụng. Tại sao các quy tắc ngữ pháp lại mang tính co giãn như vậy? Tại sao rất nhiều các đơn vị từ vựng khi kết hợp với nhau lại từ chối mọi cố gắng của các nhà từ điển học đưa ra những định nghĩa về ngữ nghĩa một cách tường minh? Tại sao bối cảnh văn hóa-xã hội hiện tại lại có những ảnh hưởng to lớn đến ngữ nghĩa của từ vựng trong tương lai? Câu trả lời cho các câu hỏi trên đây nằm ở bản chất động của chính ngôn ngữ và trong hệ thống phức tạp của các mô thức luôn biến đổi không ngừng được mở rộng và biến đổi qua quá trình giao tiếp, trao đổi, đổi mới và phản hồi liên tục. Vì vậy, thách thức đặt ra cho những người dạy ngoại ngữ là phải lựa chọn một trường phái ngữ pháp tiện ích phục vụ cho việc sử dụng ngôn ngữ và mục đích giao tiếp chứ không phải ngữ pháp lý thuyết như cả hai trường phái ngữ pháp của Chomsky và Halliday. Nói chung, học sinh và giáo viên thích những những lý giải thực tế cho các vấn đề của ngôn ngữ dưới dạng những giải thích dễ hiểu và các phạm trù ngữ pháp rõ ràng được khái quát hóa thành các cấu trúc và phát ngôn tiện cho việc sử dụng. Tuy nhiên giáo viên cần lưu ý rằng quá coi trọng ngữ pháp trong lớp học có thể làm cho người học không ý thức được sự thay đổi liên tục của khẩu ngữ. Trong thực tế sử dụng ngôn ngữ có những lúc chúng ta cần phải có một cách nhìn bao quát hơn về ngữ pháp bằng cách lưu ý xem xét ngôn ngữ được sử dụng trong thực tế như thế nào. Với cách nhìn như vậy chúng ta mới có thể lý giải được tại sao người bản ngữ lại nói những câu tiếng Anh mà ngữ pháp truyền thống không chấp nhận như: *Does my broadband look big in this?* hoặc *I'm lovin' it*. Ngôn ngữ của con người thay đổi không ngừng. Những yếu tố tương như không có ý nghĩa gì khi kết hợp lại với nhau lại tạo ra mối quan hệ nhân quả mà kết quả của mối quan hệ đó có khi lại không hề mang dấu ấn của nguyên nhân tạo ra nó. Trong vài thập kỷ gần đây, giới ngôn ngữ học gọi đây là “hiệu quả con bướm của

lý thuyết hỗn độn” (butterfly effect of chaos theory) (xem thêm Hodge, 2003 [18]; Larsen-Freeman, 1997 [19]; Larsen-Freeman & Cameron, 2007 [20]).

Vì vậy, ngôn ngữ không tự cho phép nó gắn với những sự phân tích cứng nhắc. Ngôn ngữ chịu sự chi phối của các quy tắc giản đơn nhưng nó lại phát triển trong quá trình được sử dụng. Nói cách khác ngôn ngữ tuân theo những “luật chơi” riêng của nó nhưng những luật chơi đó mang tính phức hợp về bản chất nên mọi dự đoán đều không có kết quả. Vậy thì việc dạy ngữ pháp trong ngoại ngữ phải đặt trọng tâm vào khả năng sử dụng ngoại ngữ một cách sáng tạo của người học chứ không phải chỉ chú trọng vào việc thuộc lòng các quy tắc ngữ pháp. Larsen-Freeman (2003) [21] gọi ngữ pháp là kỹ năng thứ năm ngoài các kỹ năng ngôn ngữ khác như nói, nghe, đọc, viết. Kỹ năng thứ năm này là khả năng sử dụng các cấu trúc ngữ pháp chính xác, có chức năng giao tiếp và phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Như vậy ngữ pháp không chỉ là kiến thức về cú pháp và hình thái học mà quan trọng hơn là khả năng biết sử dụng ngôn ngữ hiệu quả. Dạy ngữ pháp theo đường hướng đó đòi hỏi giáo viên phải có kiến thức về các trường phái ngữ pháp khác nhau để nhận thấy rằng sở dĩ có sự khác nhau đó là do ngôn ngữ được nhìn nhận từ các cơ sở triết học khác nhau.

Kết luận

Nếu lý thuyết ngữ pháp biến đổi-tạo sinh của Chomsky tạo ra những ảnh hưởng sâu rộng trong ngành ngôn ngữ học lý thuyết, thì lý thuyết ngữ pháp chức năng-hệ thống của Halliday lại gây ra những tiếng vang lớn trong các ngành ngôn ngữ học ứng dụng. Tuy có những khác biệt về cơ sở triết học và cơ sở lý thuyết nhưng tôi cho rằng cả hai trường phái trên đều nằm trên một thể liên tục (continuum) đầu này là ngữ pháp biến đổi-tạo sinh (cấu trúc cú pháp) còn đầu kia là ngữ pháp chức năng (nghĩa). Với quan điểm hiện nay về vai trò của ngữ pháp trong lĩnh vực dạy ngoại ngữ, ngữ pháp được coi như một kỹ năng (grammaring) thì sự phân biệt giữa cấu trúc và chức năng trở nên không cần thiết. Quan niệm

ngữ pháp là một kỹ năng yêu cầu người học phải biết vận dụng ngữ pháp vào các bối cảnh sử dụng khác nhau. Đó là khả năng khai thác nguồn kiến thức ngữ pháp để tạo nghĩa trong giao tiếp. Với quan niệm như vậy thì ranh giới giữa cấu trúc (cú pháp) và chức năng (nghĩa) sẽ trở nên lu mờ. Quan niệm này gắn với quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, một lĩnh vực đang được giới ngôn ngữ học Việt Nam quan tâm trong những năm gần đây.

Tài liệu tham khảo

- [1] J. Lyons, *Chomsky*, London: Collins, 1970.
- [2] W. Rutherford, *A workbook in the structure of English*, Blackwell, Malden, MA & Oxford, 1998.
- [3] Lưu Nhuận Thanh, *Các trường phái ngôn ngữ học phương Tây*, 1998, Bản dịch tiếng Việt của Đào Hà Ninh, NXB Lao động, Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, Hà Nội, 2004.
- [4] N. Chomsky, *Aspects of the theory of syntax*, The MIT Press, Cambridge, MA, 1965.
- [5] N. Chomsky, *Rules and representations*, Columbia University Press, New York, 1980.
- [6] D. Hymes, On communicative competence, In J. Pride and J. Holmes (eds.), *Sociolinguistics*, Penguin., Harmondsworth, 1972.
- [7] P. Robinson & N. C. Ellis, (Eds.), *Handbook of cognitive linguistics and second language acquisition*, Routledge, New York, 2009.
- [8] B. Bernstein, *Pedagogy, symbolic control and identity: Theory, research, critique* (Revised Ed.), Littlefield Publishers, Inc. Maryland, 2000.
- [9] N. Chomsky, *Syntactic structures*, The Hague, Mouton, 1957.
- [10] M.A.K. Halliday, Categories of the theory of grammar, *Word*, 17(3) (1961) 241.
- [11] M.A.K. Halliday & C.M.I.M. Matthiessen, *Construing experience through meaning: A language-based approach to cognition*, Cassell, London & New York, 1999.
- [12] M.A.K. Halliday, *Learning how to mean*, Edward Arnold, London, 1975.
- [13] M.A.K. Halliday, *Explorations in the functions of language*, Edward Arnold, London, 1973.
- [14] M.A.K. Halliday, *Language as social semiotic: The social interpretation of language and meaning*, Edward Arnold, Baltimore, MD, 1978.
- [15] M.A.K. Halliday, *An introduction to functional grammar*, Arnold, London, 1994.

- [16] M. Tomasello, *Constructing a language: A usage-based theory of language acquisition*, Harvard University Press, Cambridge, MA, 2003.
- [17] M. Swan, Exploring English grammar: From formal to functional, *ELT Journal*, 65(4), 491-495
- [18] D. Larsen-Freeman, Chaos/complexity science and second language acquisition, *Applied Linguistics*, 18(2) (1997) 141.
- [19] D. Larsen-Freeman, L. Cameron, *Complex systems and applied linguistics*, Oxford University Press, Oxford, 2007.
- [20] R. Hodge, Chaos theory: An introduction for TESOL practitioners, *English Australia (EA) Journal*, 21(1) (2003) 8.
- [21] D. Larsen-Freeman, *Teaching language: From grammar to grammaring*, Heinle, New York, 2003.

A comparative study on Chomskyan transformational - generative grammar and Hallidayan systemic - functional grammar

Le Van Canh

*International Co-operation Office, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Noam Chomsky and Michael Halliday are the two great linguists of our time. Both developed influential, but different, theories of language. The differences in their theory are rooted in the two different philosophies. Chomsky's theory is Cartesian, that is mind exists separately from matter while Halliday's ideas are Darwinian, that is language and the mind obey the same laws as all other aspects of reality. This paper discusses the central points in the theories of these two great linguists and concludes that their theories are not exclusive, but of the same continuum. My concluding remark is that both mentalist and systemic-functional grammars, which are developed respectively by Chomsky and Halliday, are just reference grammars, rather than pedagogical grammar because of their respective messiness and complexity albeit their specific applicability. The paper also presents, from the author's perspective, some suggestions on how grammar should be taught.

Key Words: Transformational-generative grammar, systemic-functional grammar, linguistic competence, linguistic performance, grammar teaching.